TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 08 - 12 -2020
V/v tranh chấp: "Ly hôn chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Các Thẩm phán: 1/ Ông Huỳnh Văn Ngoan;

2/ Bà Lưu Thị Thu Thủy

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "Chia tài sản sau ly hôn, Đòi lại tài sản".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 140/2020/HNST ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 435/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị T: Trần Văn L, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 4 năm 2019)

* Bị đơn: Trần Văn H, sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Trương Thị B, sinh năm 1938

Địa chỉ: Ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh T và bị đơn Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T ủy quyền cho anh Trần Văn L trình bày: Chị T và anh Trần Văn H kết hôn vào năm 2001, đến năm 2017 thì thuận tình ly hôn theo quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 63/2017/QĐST- HNGĐ ngày 08/3/2017 của Toà án nhân dân huyện C, chị T và anh H chỉ thoả thuận về hôn nhân, chưa thoả thuận giải quyết phần tài sản chung và nợ chung. Sau khi ly hôn thì không thỏa thuận được tài sản chung và nợ chung nên nay chị T khởi kiện.

Trong thời kỳ hôn nhân có tạo lập được các tài sản như sau: Căn nhà trên đất diện tích 60m^2 thuộc thửa số 1658 tọa lạc Ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang do anh Trần Văn H đứng tên quyền sử dụng; Căn nhà trên đất diện tích 155,5m^2 thuộc thửa số 1871 tọa lạc ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do chị T và anh H đứng tên quyền sử dụng; Diện tích đất trồng cây lâu năm 4.067,1m^2 thuộc thửa 332, tờ bản đồ 18 do anh H đứng tên quyền sử dụng tọa lạc ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Hiện nay chị T quản lý sử dụng nhà và đất thửa số 1871, anh H quản lý và sử dụng nhà và đất thửa 1658 và 332. Nay chị yêu cầu giao cho anh H phần nhà và đất thửa số 1658, chị được quản lý sử dụng nhà và đất thửa 1871, phần đất vườn thì yêu cầu chia cho các con như theo thỏa thuận.

Ngày 10/3/2020 chị T có yêu cầu thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, chị yêu cầu giao nhà và đất thửa 1658 và 1871 cho anh H quản lý sử dụng, anh H có nghĩa vụ hoàn ½ giá trị tương ứng cho chị T, về phần đất thửa 332 thì yêu cầu chia ½ đất gắn liền cây trồng trên đất. Ngày 25/5/2020 chị T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị không yêu cầu chia tài sản đối với nhà và đất thửa số 1871 diện tích 155,5m^2, giữ yêu cầu chia đôi nhà và đất thửa 1658, giao anh H quản lý sử dụng, hoàn lại ½ giá trị tiền cho chị, chia đôi diện tích đất và cây trồng trên đất của thửa số 332.

* Bị đơn anh Trần Văn H có đơn phản tố trình bày: Anh thống nhất về hôn nhân như chị T trình bày. Về tài sản là nhà trên thửa đất số 1658 diện tích 60m^2 do anh đứng tên quyền sử dụng, nguồn gốc là do mẹ anh là bà Trương Thị B mua của ông Bvới giá 33.000.000 đồng và hiện nay do bà B quản lý sử dụng, là tài sản của bà B nên anh không đồng ý chia; Căn nhà trên thửa đất số 1871 diện tích 155,5m^2 là tài sản chung do vợ chồng, mượn của mẹ là bà B 11 chỉ vàng 24k mua của ông T (Huỳnh Văn Ch), bà B là người trực tiếp giao vàng cho ông Ch vào năm 2005, năm 2008 anh xây dựng nhà, phần tài sản này anh yêu cầu bán trả vàng cho bà B là 11 chỉ vàng 24k, phần tiền còn lại chia đều cho 6 người gồm anh với chị T và các con là Trần Thị Lệ Hsinh năm 2000, Trần Thị Thanh Ng sinh năm 2001, Trần Thị Cẩm V sinh năm 2007 và Trần Bảo Tr sinh năm 2012, (tại phiên hòa giải ngày 17/3/2020 anh H thay đổi ý kiến, yêu cầu chia nhà và đất này anh nhận 8 phần, giao cho chị T 02 phần, chị T có nghĩa vụ cùng với anh trả cho bà B 11 chỉ vàng 24k); Diện tích 4.067,1m^2 thuộc thửa 332

do anh đứng tên, có nguồn gốc là vào năm 1998 khi anh chưa kết hôn với chị T thì cha mẹ có cho 5.779m^2 đất ruộng ở ấp M, xã H, đến năm 2003 bán cho ông Phạm Văn H với giá là 10 lượng vàng 24k, tương đương 85.000.000 đồng, cùng thời gian này mua lại 10.000m^2 đất ruộng ở xã Pn, huyện T, năm 2015 bán phần đất ruộng cho ông Nguyễn Văn T với số tiền 600.000.000 đồng, mua thửa đất 332 của ông B với giá 320.000.000 đồng, phần tiền dư 280.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng và chi tiêu trong gia đình, đây là tài sản riêng của anh có trước khi kết hôn nên không đồng ý chia; về cây trồng trên đất là do anh trồng, chị T không có công sức đóng góp nên cũng không đồng ý chia. Về tờ giấy do anh viết thỏa thuận về tài sản là do anh có ý định sau này muốn chung sống lại với chị T, chăm lo cho các con nên anh viết, nay anh không đồng ý theo thỏa thuận.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trương Thị B trình bày: Vào năm 2005 anh H và chị T là vợ chồng có mua đất của ông Huỳnh Văn Ch, diện tích 155,5m^2 thửa 1871, mượn của bà 11 chỉ vàng 24k trả cho ông Ch, bà là người giao vàng cho ông Ch nhận. Về phần đất thửa 1658 là do bà mua của ông Bđể cho anh H đứng tên với giá 33.000.000 đồng, hiện nay bà xây nhà ở và sinh sống tại đây. Nay bà yêu cầu anh H và chị T phải trả cho bà 11 chỉ vàng 24k và yêu cầu giao trả lại thửa đất 1658 cho bà (Tại phiên hòa giải ngày 17/3/2020 bà B rút lại yêu cầu phần này, bà đồng ý để cho anh H đứng tên quyền sử dụng).

Tại bản án sơ thẩm số 140/2020/HNST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 244, 218 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, 38 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 166, 213, 375 Bộ luật dân sự

Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: 1. - Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh T, yêu cầu phản tố của anh Trần Văn H về chia tài sản là nhà gắn liền với phần đất diện tích 155,5m^2 thuộc thửa số 1871 tọa lạc ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang và diện tích 60m^2 thuộc thửa số 1658 tọa lạc Ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi lại 11 chỉ vàng 24k của bà Trương Thị B.

Hậu quả của việc đình chỉ: Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết lại theo qui định của pháp luật

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh T ủy quyền cho anh Trần Văn L về việc yêu cầu chia tài sản là diện tích đất 4.067,1m^2 và cây trồng trên đất.

- Chia cho chị T được quyền sử dụng ½ thửa đất 332, diện tích là 1.976,5m^2 trong diện tích 4.067,1m^2 (đo đạc thực tế là 3.953,1m^2) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/7/2015 tọa lạc ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng gắn liền trên đất, có tứ cận như sau:

+ Đông giáp đất Lê Hữu N

+ Nam giáp phần đất chia cho anh Trần Văn H

+ Tây giáp đất Nguyễn Thị K

+ Bắc giáp đất Lê Hữu N

- Chia cho anh H được quyền sử dụng ½ thửa đất 332, diện tích còn lại là 1.976,6m^2 trong diện tích 4.067,1m^2 (đo đạc thực tế là 3.953,1m^2) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/7/2015 tọa lạc ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng gắn liền trên đất, có tứ cận như sau:

+ Đông giáp đất Lê Hữu N

+ Nam giáp đất Nguyễn Thị K

+ Tây giáp đất Nguyễn Thị K

+ Bắc giáp phần đất chia cho chị Nguyễn Thị Thanh T

Có sơ đồ kèm theo.

Chị T liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục để cấp quyền sử dụng đất cho chị theo quyết định của bản án này.

3. - Chị T có nghĩa vụ hoàn lại 2/3 giá trị cây trồng trên đất cho anh H với số tiền là 40.395.000 đồng. Anh H được quyền thu hoạch đối với số cây trồng hàng năm là đu đủ, chuối, khóm trước khi giao cho chị T và được di dời số cây kiểng gồm 08 cây đinh lăng và 05 cây bông trang.

- Kể từ ngày anh H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T chậm thi hành số tiền thì phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước qui định trên số tiền và thời gian chậm thi hành.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo qui định của pháp luật.

* Ngày 28/7/2020, bị đơn Trần Văn H có đơn kháng cáo không đồng ý chia ½ thửa đất sô 332, diện tích 4.067m^2 cho Nguyễn Thị Thanh T.

* Ngày 27/7/2020 nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về việc buộc chị hoàn lại 2/3 giá trị cây trồng trên phần đất được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn việc cấp sơ thẩm chia 2/3 giá trị cây trồng trên phần đất của chị được hưởng cho anh H với số tiền là 40.395.000 đồng là không có căn cứ, mà phải chia 2/3 trên tổng giá trị cây trồng là tài sản chung của chị T và anh H, ngoài ra cấp sơ thẩm buộc anh H thu hoạch số cây đu đủ, khóm, chuối khi giao cho chị T và được di dời số cây kiểng gồm 08 cây đinh lăng và 05 cây bông trang là không có khả năng thi hành án. Yêu cầu kháng cáo của anh H là không có căn cứ. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo, sữa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện bị đơn anh Trần Văn H yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, anh H có đơn phản tố yêu cầu trả số tiền nợ chung, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị B yêu cầu độc lập yêu cầu anh H, chị T trả 11 chỉ vàng 24k. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và đòi tài sản là đúng theo quy định tại các Điều 33, Điều 38 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 166 Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện bị đơn anh Trần Văn H là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Văn H đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: bị đơn Trần Văn H có đơn kháng cáo không đồng ý chia ½ thửa đất sô 332, diện tích 4.067m^2 cho Nguyễn Thị Thanh T.

- Nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về việc buộc chị hoàn lại 2/3 giá trị cây trồng trên phần đất được chia.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn H có đơn kháng cáo không đồng ý chia ½ thửa đất sô 332, diện tích 4.067m^2 cho Nguyễn Thị Thanh T: nguồn gốc phần diện tích 4.067,1m^2 thuộc thửa 332, tờ bản đồ 18 tọa lạc ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang hiện đang tranh chấp do anh Trần Văn H đứng tên quyền sử dụng vào ngày 31/7/2015, là loại đất chuyên trồng lúa nước (nhưng hiện nay đã trồng cây ăn trái trên đất). Theo anh H trình bày là do cha mẹ anh

trước đây có cho phần diện tích đất ruộng, từ đó anh bán phần đất này rồi chuyển nhượng qua lại nhiều lần với nhiều chủ nhiều thửa đất khác nhau, đến sau cùng là anh dùng số tiền có được nhận chuyển nhượng từ gia đình anh Nguyễn Văn B, và qua thủ tục nhập thửa thành thửa đất 332 diện tích 4.067,1m^2 hiện nay, từ đó mà anh H không đồng ý chia như theo yêu cầu của chị T vì anh cho rằng tài sản này là của cá nhân anh.

Chị T và anh H chung sống vợ chồng vào năm 2001 có đăng ký kết hôn, phần diện tích đất trên được mua trong thời kỳ hôn nhân, các tài liệu chứng cứ thể hiện các lần anh H giao dịch chuyển nhượng thì chị T có biết và tham gia vào giao dịch (Giấy tay mua bán đất với ông Nguyễn Văn T, bút lục 50; giấy xác nhận của anh Nguyễn Văn B, bút lục 51), anh H không có văn bản nào thể hiện thỏa thuận giữa anh H và chị T là phần diện tích đất trên là tài sản của riêng anh H. Do đó tài sản được tạo lập thời kỳ hôn nhân đã phát sinh quyền và nghĩa vụ về tài sản chung giữa chị T với anh H theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 213 Bộ luật dân sự. Án sơ thẩm xác định thửa đất 332 diện tích 4.067,1m^2 là tài sản chung của vợ chồng và chia mỗi người ½ bằng hiện vật là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình. Anh H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về việc buộc chị hoàn lại 2/3 giá trị cây trên phần đất được chia. Đối với cây trồng trồng lâu năm như xoài, cam, chanh, mãng cầu, bơ trên đất diện tích 4.067,1m^2, cho thấy đất do anh H và chị T cùng tạo lập trong năm 2016, đây là tài sản chung của anh H và chị T. Đến năm 2017 thì giữa hai anh chị thuận tình ly hôn mà không có yêu cầu về tài sản, tại phiên tòa phúc thẩm chị T thống nhất năm 2018 thì anh H là người trực tiếp canh tác. Số cây đu đủ, chuối, khóm mới trồng hiện nay anh H đang chăm sóc và hưởng hoa lợi, anh H đang nuôi dưỡng những con chung và hiện nay anh H cũng đang canh tác phần đất này có trồng các loại cây ăn trái trên phần diện tích đất mà chị T yêu cầu chia. Khi chia tài sản chung cần phải xem xét đến công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Anh H có nhiều công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nên chia cho anh H được hưởng là 7 phần, chị T 3 phần.

Trên phần diện tích đang tranh chấp có số cây trồng chuối, đu đủ, khóm, cây đinh lăng là các loại cây trồng hàng năm hiện mới đang cho trái, năm 2017 thì anh H và chị T đã thuận tình ly hôn, số cây trồng trên trồng sau năm 2017 do đó xác định đây là tài sản riêng của anh H.

Án sơ thẩm xác định do anh H có công sức đối với cây ăn trái này, khi xem xét giao cho chị T thì chị T phải có nghĩa vụ hoàn 2/3 giá trị lại cho anh H đối với các loại cây ăn trái lâu năm như: Mảng cầu, bơ, cam, chanh, ổi, xoài theo biên bản định giá ngày 25/02/2020 với tổng giá trị là 60.592.000 đồng x 2/3 = 40.395.000 đồng; đối với cây trồng hàng năm là đu đủ, chuối, khóm thì anh H

được quyền thu hoạch trước khi giao cho chị T; cây kiểng là đinh lăng và bông trang thì anh H được di dời là chưa chính xác và khó thi hành án.

Số cây chuối, đu đủ, khóm, cây đinh lăng trên phần diện tích đất 4.067,1m^2, theo biên bản định giá ngày 25/2/2020 là 11.205.000 đồng đây là tài sản riêng của anh H. Trên phần diện tích đất chia cho chị T theo sơ đồ đo đạc ngày 18/4/2019 có số cây chuối, đu đủ, khóm, cây đinh lăng trị giá 5.144.000 đồng, giao cho chị T được toàn quyền quản lý sử dụng, định đoạt, chị T có nghĩa vụ trả lại cho anh H giá trị của số cây chuối, đu đủ, khóm, cây đinh lăng cụ thể theo biên bản định giá ngày 25/2/2020 là 5.144.000 đồng.

Số cây mảng cầu, bơ, cam, chanh, ổi, xoài, bưởi theo biên bản định giá ngày 25/02/2020 là 123.043.000 đồng, chia cho anh H 70% là 86.130.000 đồng, chia cho chị T 30% là 36.912.900 đồng.

Trên phần diện tích đất chia cho chị T theo sơ đồ đo đạc ngày 18/4/2019 có cây mảng cầu, bơ, cam, chanh, ổi, xoài, bưởi theo biên bản định giá ngày 25/02/2020 giá trị 60.592.000 đồng. giao cho chị T được toàn quyền quản lý sử dụng, định đoạt, chị T có nghĩa vụ trả lại chênh lệch cho anh H giá trị của số cây mảng cầu, bơ, cam, chanh, ổi, xoài, bưởi theo biên bản định giá ngày 25/02/2020 là 23.680.000 đồng.

Tổng cộng chị T có nghĩa vụ trả lại cho anh H phần cây trồng là tài sản riêng của anh H là 5.144.000 đồng, phần cây trồng chênh lệch là 23.680.000 đồng, tổng cộng là 28.824.000 đồng.

Từ những căn cứ phân tích, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T.

[7] Chi phí tố tụng trong vụ án là chi phí xem xét thẩm định tại chổ 2.500.000 đồng, số tiền này chị T đã đóng tạm ứng. Do tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn nên anh H và chị T cùng phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó anh H có nghĩa vụ trả lại cho chị T số tiền 1.250.000 đồng.

[8] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[9] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí: do sửa án sơ thẩm nên chị T và anh H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 158, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 244, 218 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, 38 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 166, 213, 375 Bộ luật dân sự

Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: - Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn H

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 140/2020/HNST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. - Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh T, yêu cầu phản tố của anh Trần Văn H về chia tài sản là nhà gắn liền với phần đất diện tích 155,5m^2 thuộc thửa số 1871 tọa lạc ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang và diện tích 60m^2 thuộc thửa số 1658 tọa lạc Ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi lại 11 chỉ vàng 24k của bà Trương Thị B.

Hậu quả của việc đình chỉ: Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết lại theo qui định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh T ủy quyền cho anh Trần Văn L về việc yêu cầu chia tài sản là diện tích đất 4.067,1m^2 và cây trồng trên đất.

- Chia cho chị T được quyền sử dụng ½ thửa đất 332, diện tích là 1.976,5m^2 trong diện tích 4.067,1m^2 (đo đạc thực tế là 3.953,1m^2) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/7/2015 tọa lạc ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng gắn liền trên đất, có tứ cận như sau:

+ Đông giáp đất Lê Hữu N

+ Nam giáp phần đất chia cho anh Trần Văn H

+ Tây giáp đất Nguyễn Thị K

+ Bắc giáp đất Lê Hữu N

- Chia cho anh H được quyền sử dụng ½ thửa đất 332, diện tích còn lại là 1.976,6m^2 trong diện tích 4.067,1m^2 (đo đạc thực tế là 3.953,1m^2) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/7/2015 tọa lạc ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng gắn liền trên đất, có tứ cận như sau:

+ Đông giáp đất Lê Hữu N

+ Nam giáp đất Nguyễn Thị K

+ Tây giáp đất Nguyễn Thị K

+ Bắc giáp phần đất chia cho chị Nguyễn Thị Thanh T

Có sơ đồ kèm theo.

Chị T liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục để cấp quyền sử dụng đất cho chị theo quyết định của bản án này.

3. Chị T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng trên đất cho anh H với số tiền là 28.824.000 đồng. Chị T được toàn quyền quản lý sử dụng, định đoạt toàn bộ số cây trồng trên phần diện tích đất được chia theo sơ đồ đo đạc ngày 18/4/2019 và biên bản định giá ngày 20/2/2020.

4. Anh H có nghĩa vụ trả lại chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.250.000 đồng

Kể từ ngày anh Trần Văn H, chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án đối với phần tiền nếu chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Trần Văn H không thi hành, anh H, chị T còn phải trả thêm tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

4. Án phí: - Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 5.798.645 đồng án phí chia tài sản, chị đã nộp 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 09457 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, được cấn trừ nên còn phải nộp tiếp 3.298.645 đồng.

- Anh Trần Văn H phải chịu 8.259.700 đồng án phí chia tài sản, anh đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 10149 ngày 22/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, được cấn trừ nên còn phải nộp tiếp 7.959.700 đồng.

- Hoàn lại cho bà Trương Thị B số tiền 1.325.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002482 ngày 15/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Chị Nguyễn Thị Thanh T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại chị T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003855 ngày 03/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Anh Trần Văn H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại anh H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003842 ngày 29/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND huyện C;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Tuyền